CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

FireAnt

CTCP Miền Đông

Ngày 30/09/2025	17,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.7%	**29.8%**	**21.4%**

DT thuần
Q3/25
60.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.2| 163%
YoY: ▲ 12.1| 25.3%

LN thuần
Q3/25
13.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.4| 1255%
YoY: ▲ 9.31| 228%

LN sau thuế
Q3/25
13.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.5| 7518%
YoY: ▲ 9.93| 264%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
24.8%
YoY: +/-▲ 18.0%

ROE (TTM)
Q3/25
23.6%
YoY: +/-▲ 6.4%

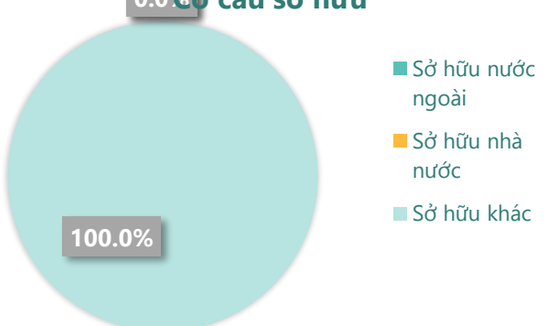
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,350 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
Số lượng CPLH (CP)	10,324,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	340
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.03)
EPS	3,001
P/E	5.7

DT thuần
9T 2025
125
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.0| -21.4%

LN thuần
9T 2025
17.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.3| 295%

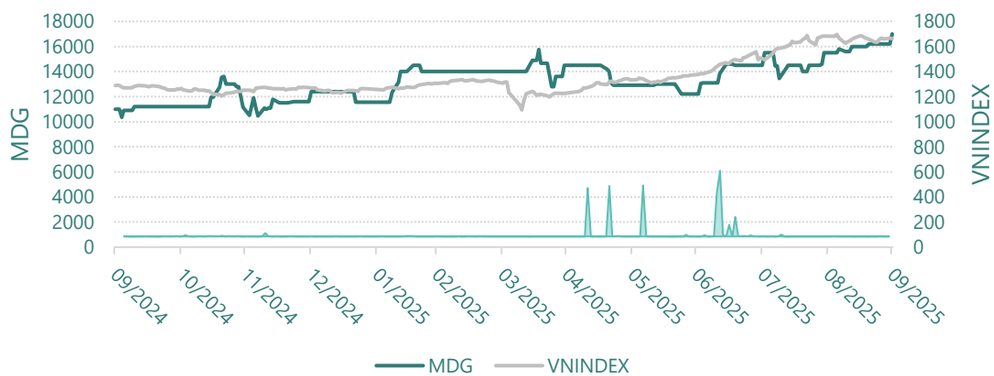
LN sau thuế
9T 2025
16.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.9| 263%

Cơ cấu sở hữu

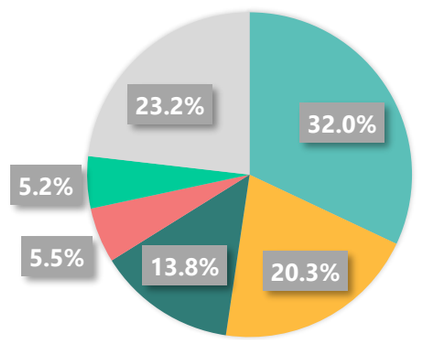


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

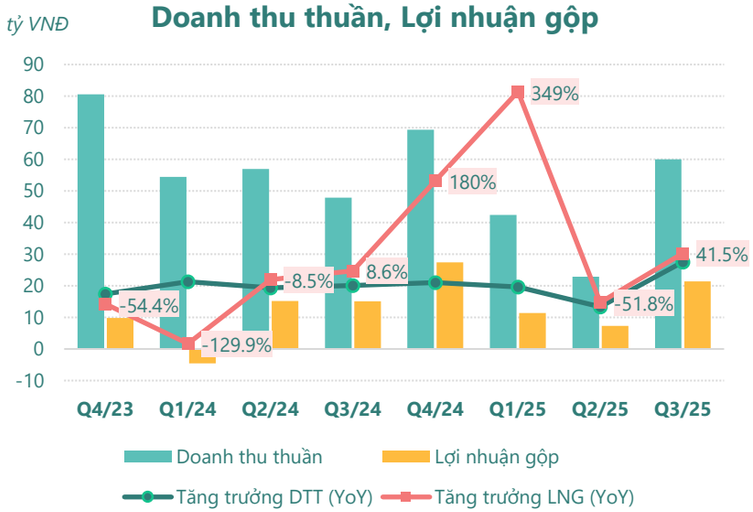


- CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2
- Hợp tác xã Phúc Tài
- CTCP Đầu tư xây dựng Phước Tiến
- Công đoàn CTCP CIC39
- CTCP Miền Đông
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

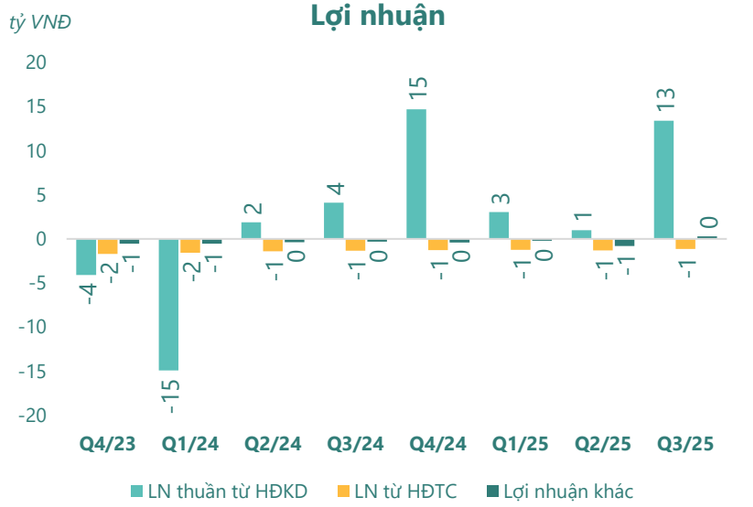
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



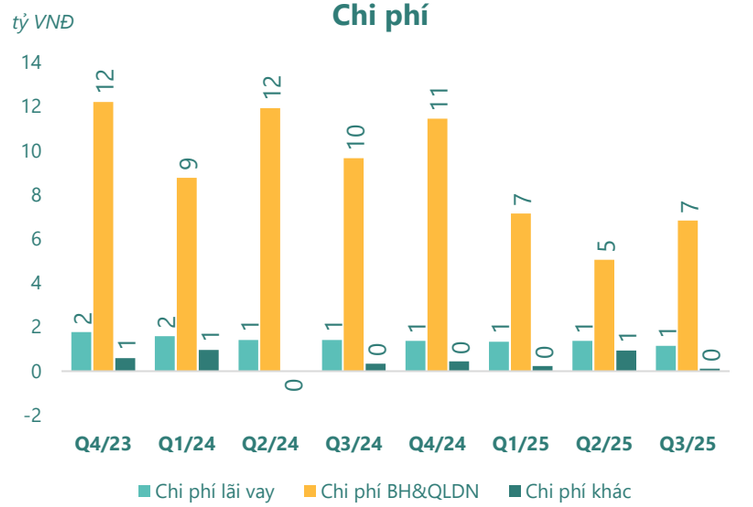
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



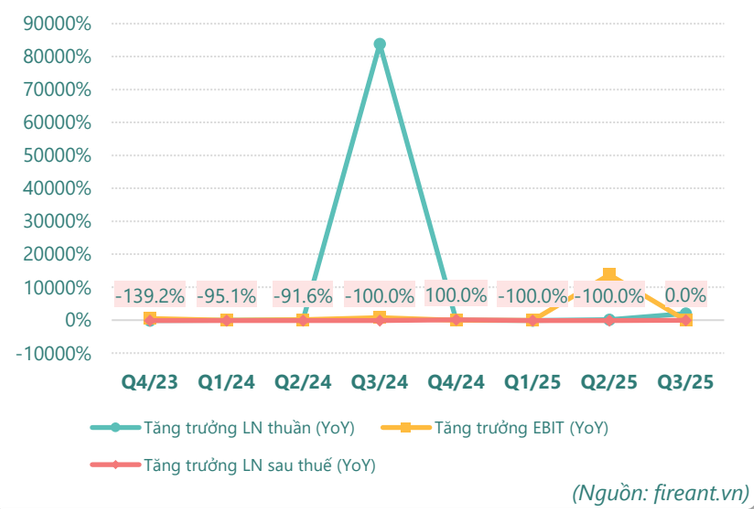
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



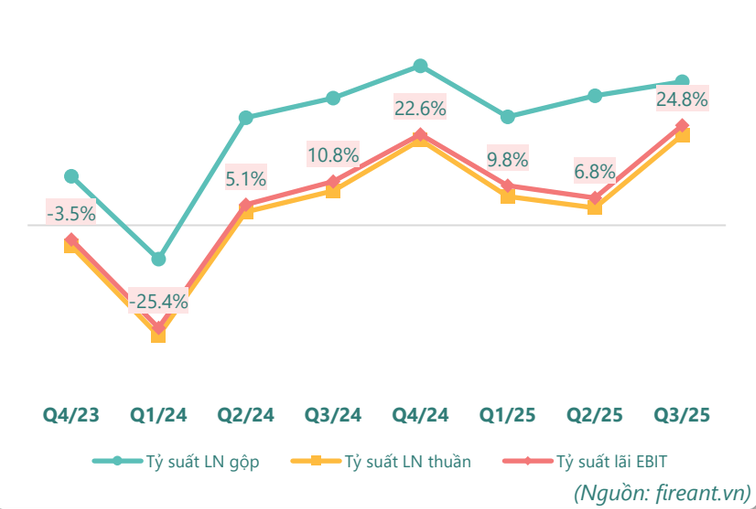
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



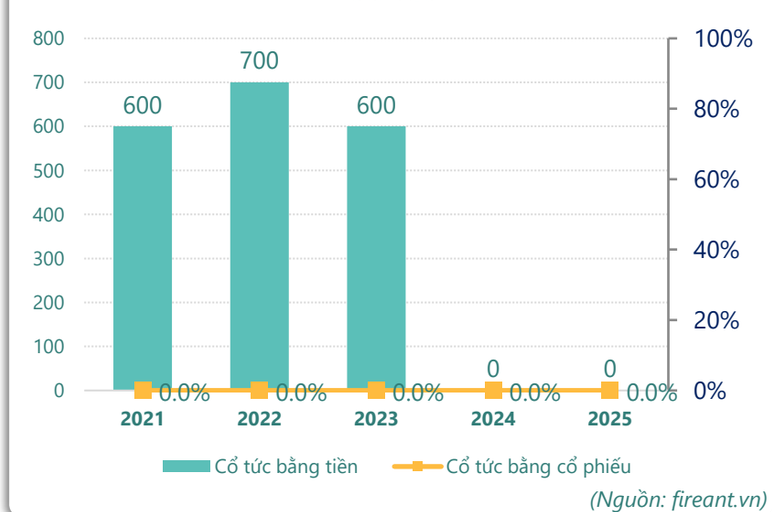
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

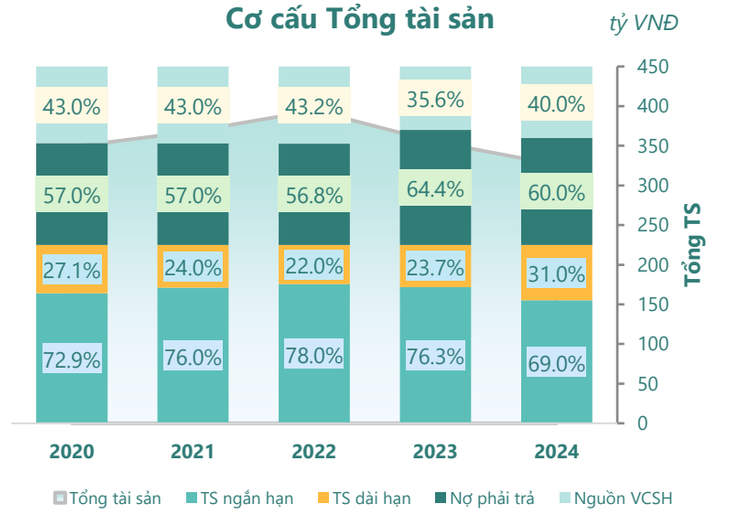
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

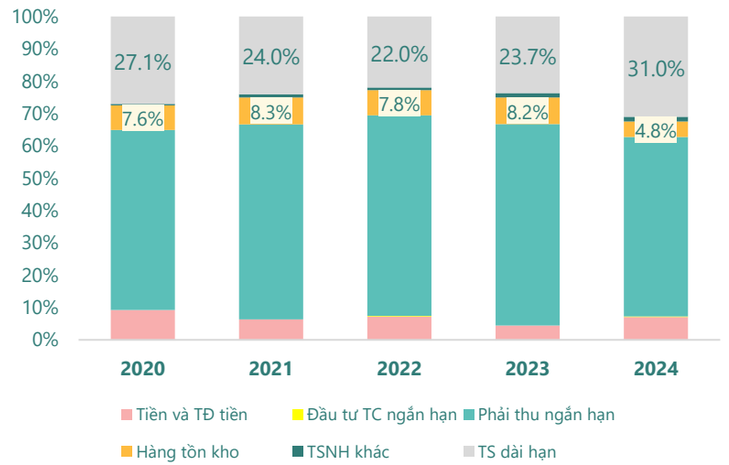
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



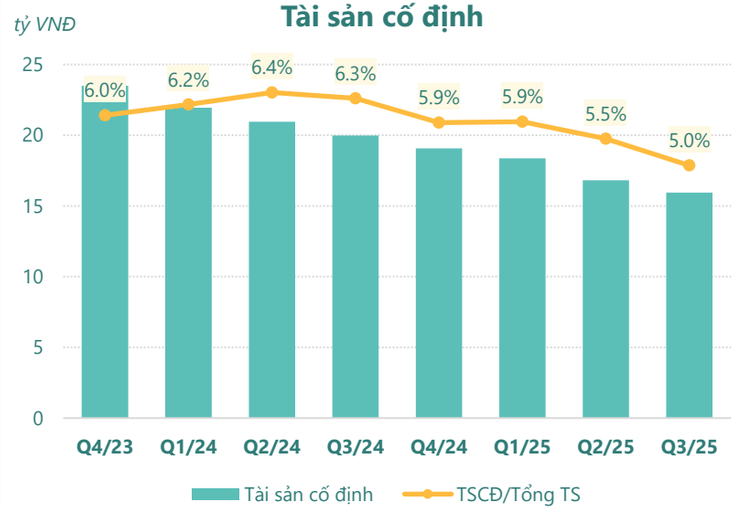
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



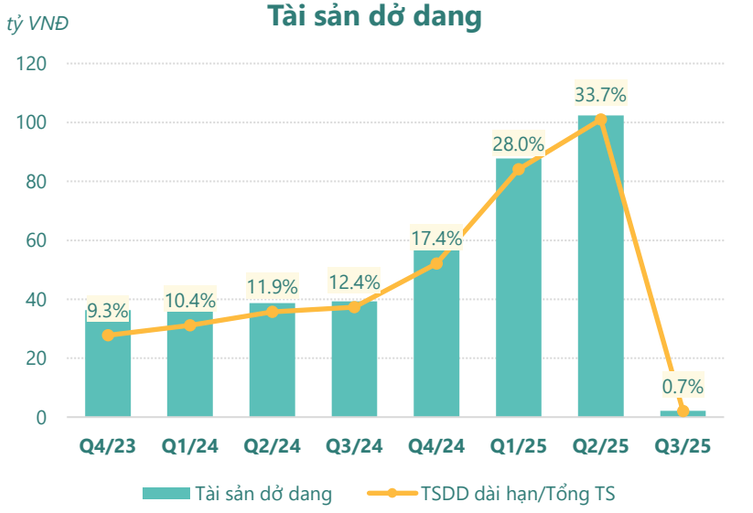
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



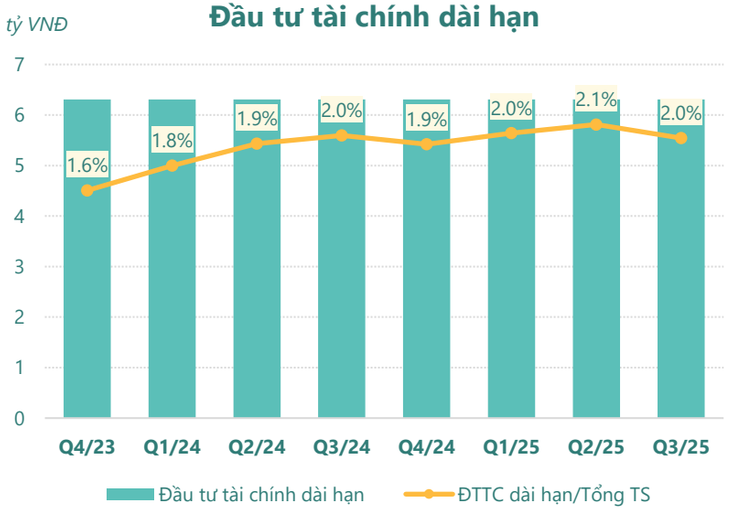
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



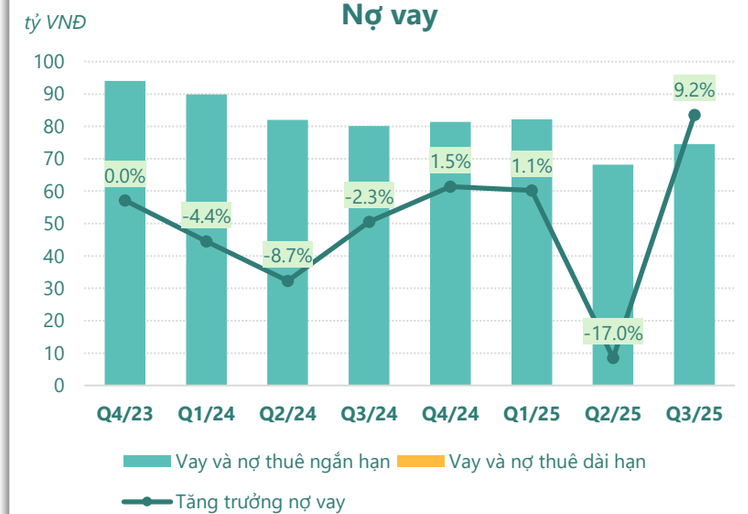
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

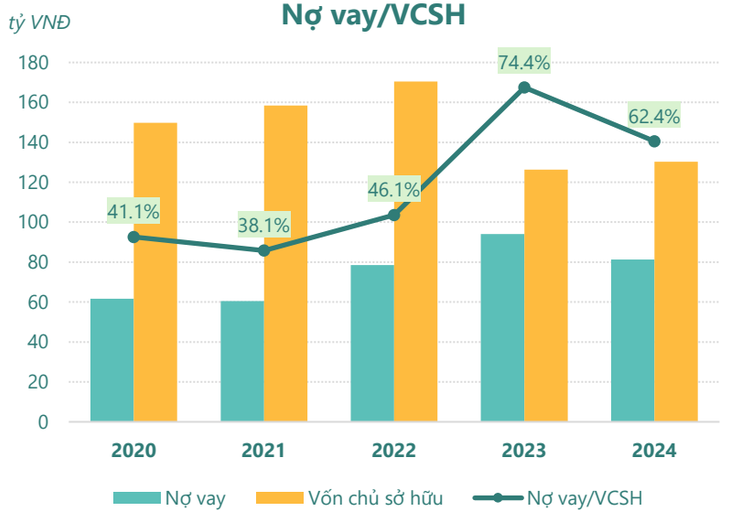
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



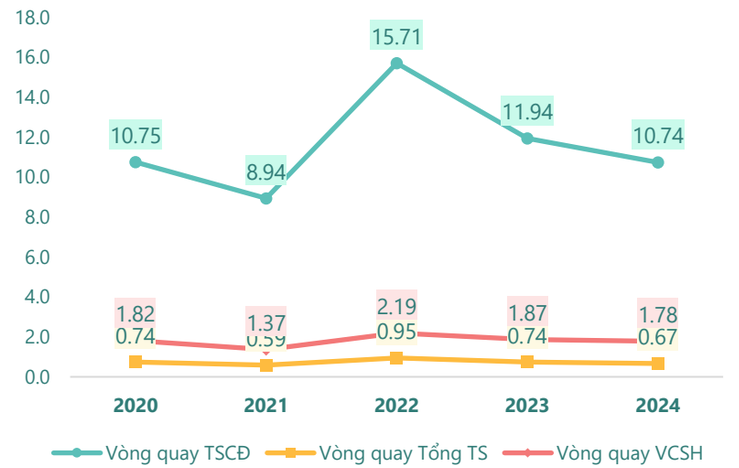
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



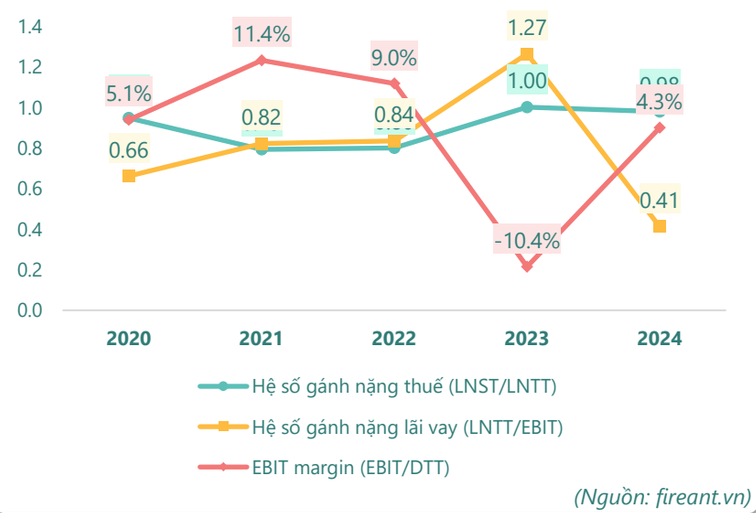
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



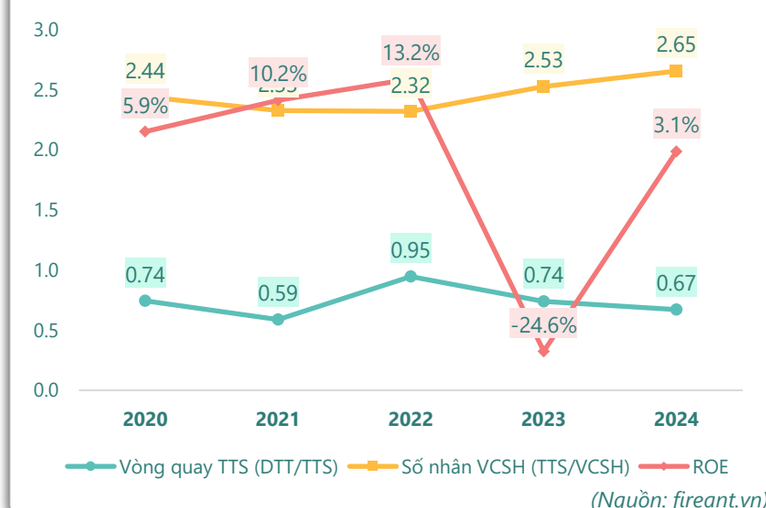
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



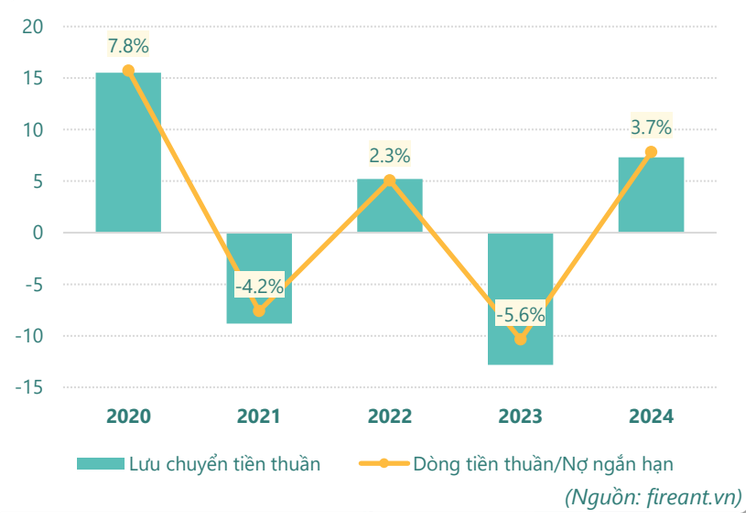
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**60.0**	**47.9**	**25.3%**	**125**	**159**	**-21.4%**
Giá vốn hàng bán	38.6	32.8	17.8%	85.1	134	-36.3%
Lợi nhuận gộp	21.4	15.1	41.5%	40.1	25.7	55.9%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.08	-79.0%	0.23	0.13	68.9%
Chi phí TC	1.14	1.43	-20.1%	3.87	4.44	-12.8%
Chi phí lãi vay	1.15	1.41	-18.6%	3.86	4.42	-12.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.52	7.89	-42.7%	13.2	24.5	-45.9%
Chi phí QLDN	**2.31**	**1.76**	**31.0%**	**5.78**	**5.90**	**-2.1%**
LN thuần từ HĐKD	13.4	4.09	228%	17.4	-8.94	295%
Lợi nhuận khác	**0.30**	**-0.32**	**193%**	**-0.73**	**-1.22**	**39.8%**
LN trước thuế	13.7	3.77	264%	16.7	-10.2	265%
Lợi nhuận sau thuế	**13.7**	**3.77**	**264%**	**16.7**	**-10.2**	**263%**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.7**	**3.77**	**264%**	**16.7**	**-10.2**	**263%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	5.87	27.0	22.4	-22.2	-51.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.00	-0.54	-17.3	-31.2	25.1	56.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.80	-1.90	1.20	0.86	-14.0	6.31
Tiền đầu kỳ	3.32	8.85	12.3	23.2	15.2	4.13
Lưu chuyển tiền thuần	**5.53**	**3.43**	**10.9**	**-7.94**	**-11.1**	**10.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.85	12.3	23.2	15.2	4.13	15.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**319**	**326**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	175	225	-22.0%
Tiền và tương đương tiền	15.1	23.2	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.35	0.31	1919%
Phải thu ngắn hạn	129	181	-28.7%
Hàng tồn kho	19.3	15.6	23.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.68	4.81	18.0%
Tài sản dài hạn	**143**	**101**	**41.8%**
Phải thu dài hạn	3.07	3.07	0.0%
Tài sản cố định	15.9	19.1	-16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.18	56.7	-96.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**116**	**16.0**	**623%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	172	196	-12.2%
Nợ ngắn hạn	**172**	**196**	**-12.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.5	81.3	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.8	61.2	-31.7%
Nợ dài hạn	0.21	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**147**	**130**	**12.8%**
Vốn chủ sở hữu	**147**	**130**	**12.8%**
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)